VOCABULARY CHECK UNIT 4

Complete the following table with the correct form of the words equivalent to the meaning. Add the preposition after some verbs in the table.

STT	English	Form	Vietnamese
1.	Donate sth……sb	v	Quyên góp
	→……	n	Sự quyên góp, ủng hộ
	→……	n	Người quyên góp, ủng hộ
2.	Communicate+……..	V	Giao tiếp với
	→……	N	Sự giao tiếp
	→……	N	Cộng đồng
	→……		Cởi mở, dễ giao tiếp
	→……		Truyền nhiễm, dễ lây nhiễm= infectious
3.	Volunteer	N	Tình nguyện viên
	Volunteer+ to V	V	Tình nguyện làm gì
		n	Hoạt động tình nguyện
4.	Develop	V	Phát triển
	→……	N	Sự phát triển
	→……countries	Adj	Các quốc gia đang phát triển
	→……countries	Adj	Các quốc gia đã phát triển
	→……	n	Nhà phát triển
5.	Advertise	V	Quảng cáo
	→……	N	bài quảng cáo
	→……	N	người quảng cáo
	→……	n	việc quảng cáo
6.	Apply	v	Áp dụng, nộp đơn
	→……	N	Đơn xin (việc..)
	→……	N	Người xin việc
	→……	N	Có thể áp dụng
	→……	n	Thiết bị
7.	Confident	Adj	Tự tin
	→……	N	Sự tự tin
	→……	Adj	Không tự tin
	→……	adj	Tuyệt mật, bí mật
8.	……	adj	Vô tận, vô hạn
9.	Get involved+…….	v	Tham gia vào
10.	Environment	N	Môi trường
	→……	Adj	Thuộc về môi trường
	→……	n	Nhà bảo vệ môi trường
11.	Orphan	N	Trẻ mồ côi
	→……	N	Trại trẻ mồ côi
	→……	adj	Bị bỏ rơi, mồ côi
12.	Charity	N	Từ thiện, tổ chức từ thiện
	→……	adj	Có lòng nhân từ, thuộc từ thiện
13.	Vary	V	Thay đổi, biến đổi
	→……	n	Sự thay đổi, biến đổi= change
	→……	adj	Đa dạng, khác nhau (của cùng 1 chủ thể)

LIVEWORKSHEETS

	→……	adj	Đa dạng, nhiều cái khác nhau
	→……	n	Sự đa dạng
	→……	n	Biến thể
	→……	adj	Có thể thay đổi, biến đổi
14.	Participate+…….	V	Tham gia
	→……	N	Sự tham gia
	→……	n	Người tham gia
15.	Suffer+……..	V	Chịu đựng, trải qua
	→……	n	Sự đau khổ, sự chịu đựng
16.	……	adj	Bị lụt
17.	……	adj	Phi lợi nhuận
18.	……	adj	Phi chính phủ
19.	Confuse	V	Gây bối rối, lúng túng
	→……	Adj	Cảm thấy bối rối, lúng túng
	→……	Adj	Khó hiểu
	→……	n	Sự lộn xộn
20.	Announce	V	Thông báo, công bố
	→……	n	Sự thông báo, công bố
21.	Disaster	N	Thảm họa= catastrophe
	→……	adj	Có tính thảm họa, thảm khốc= catastrophic
22.	Generous	Adj	Hào phóng
	→……	n	Sự hào phóng
23.	Poor	Adj	Nghèo đói
	→……	n	Sự nghèo khó
24.	Gratitude	N	Sự biết ơn
	→……	adj	Biết ơn
25.	dis……	Adj	Bị khuyết tật
	→……	n	Sự khuyết tật

LIVEWORKSHEETS